# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Cao su Bà Rịa

| Ngày 31/12/2025 | 17,500 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-8.4%** | **-2.8%** | **-6.8%** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**254**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 146| 135%
YoY: ▲ 100| 65.0%

**LN thuần**
*Q4/25*
**49.6**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼27.1| -35.3%
YoY: ▲ 5.00| 11.3%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**52.5**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼24.7| -32.0%
YoY: ▼3.60| -6.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**39.8%**
YoY: +/-▲ 3.3%

**ROE**
*2025*
**12.1%**
YoY: +/-▲ 3.2%

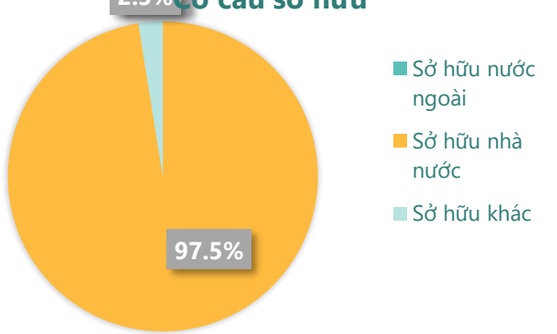
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 16,600 - 25,047 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,969 |
| Số lượng CPLH (CP) | 112,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,170 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.34 |
| EPS | 1,601 |
| P/E | 10.9 |

**DT thuần**
*2025*
**507**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 109| 27.2%

**LN thuần**
*2025*
**147**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 47.0| 46.4%

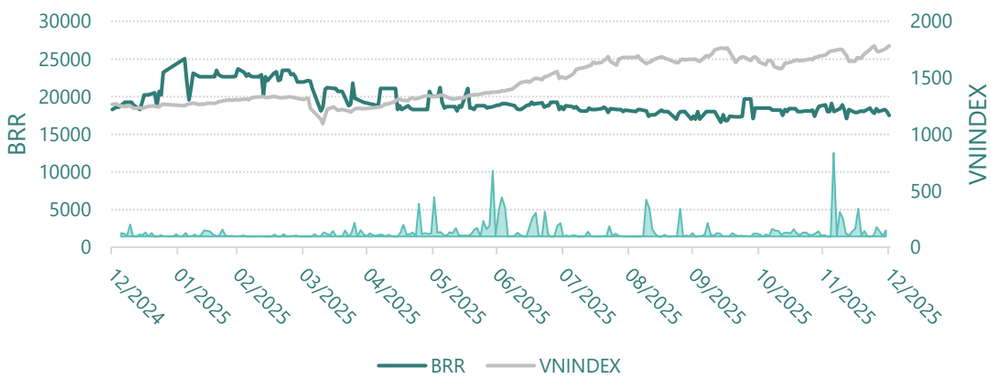
**LN sau thuế**
*2025*
**180**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 52.0| 41.2%

### Cơ cấu sở hữu

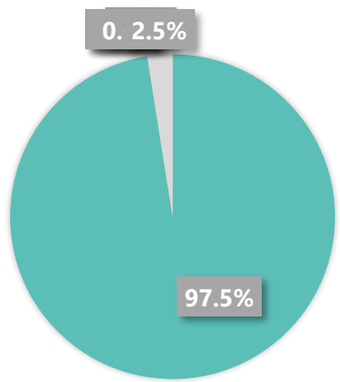



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

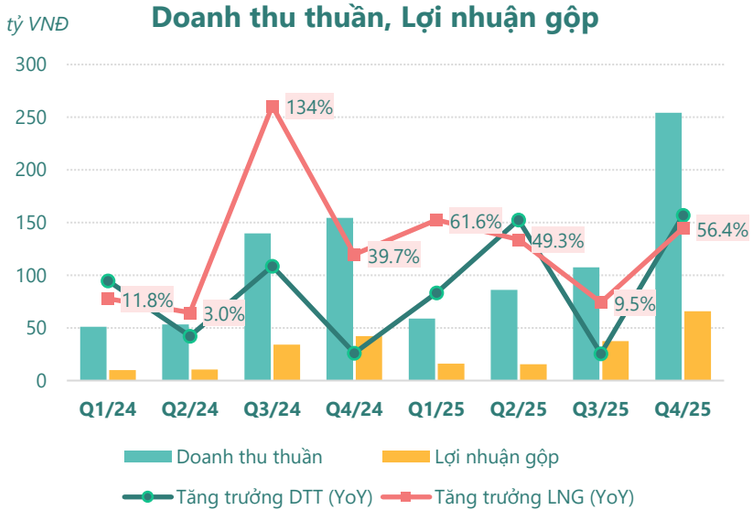



- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP
- Công đoàn CTCP Cao su Bà Rịa
- Nguyễn Thị Thúy Hằng (Thành viên HĐQT)
- Phạm Văn Chánh
- Mai Khánh
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

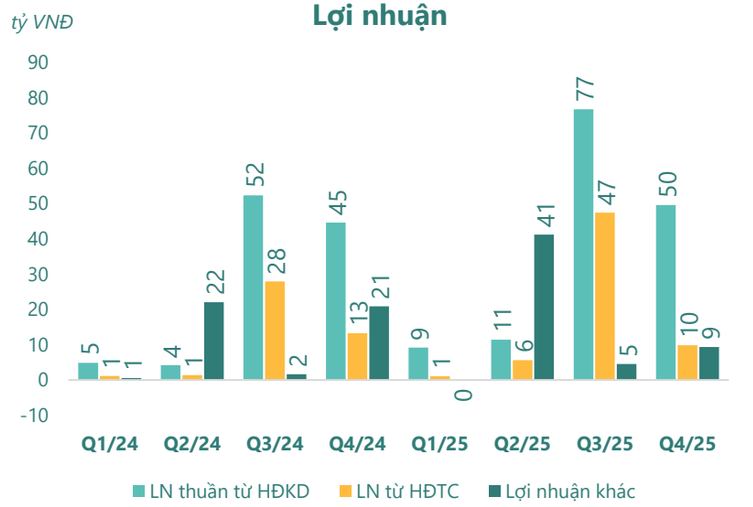
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



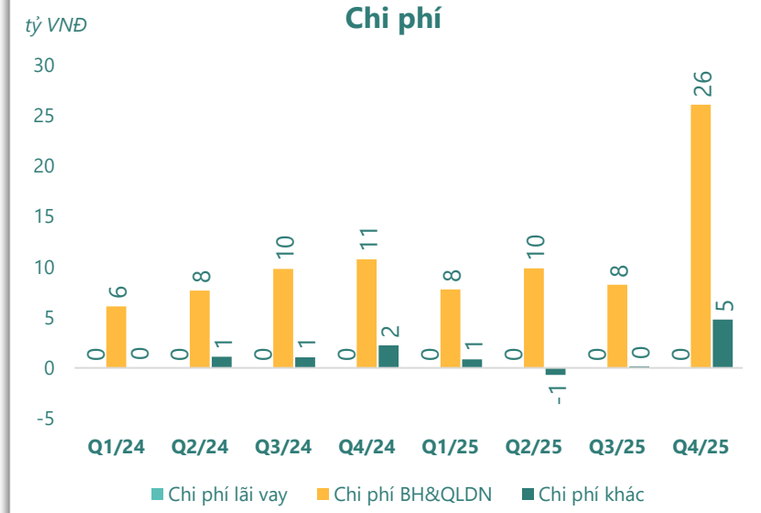

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



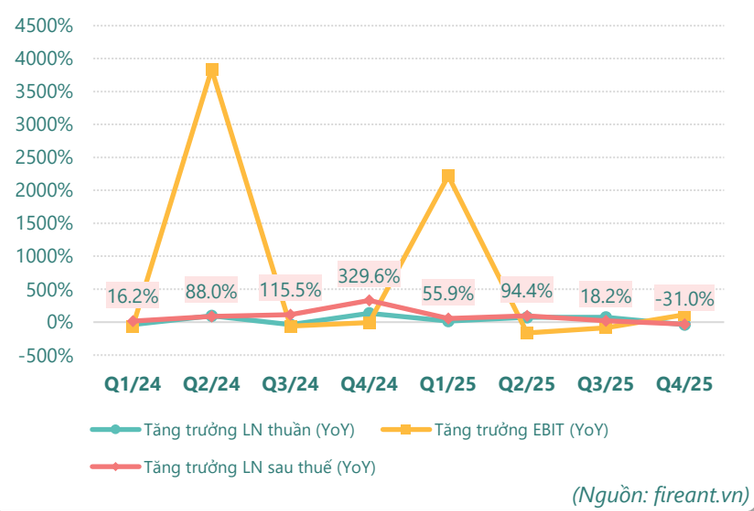

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



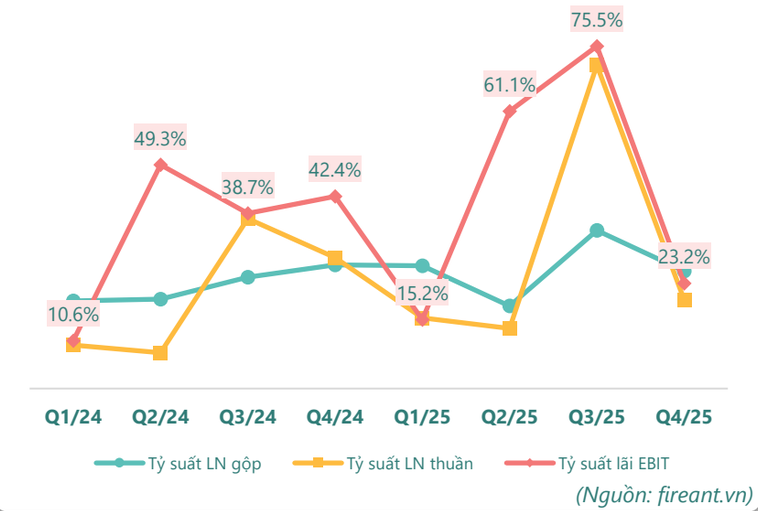

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



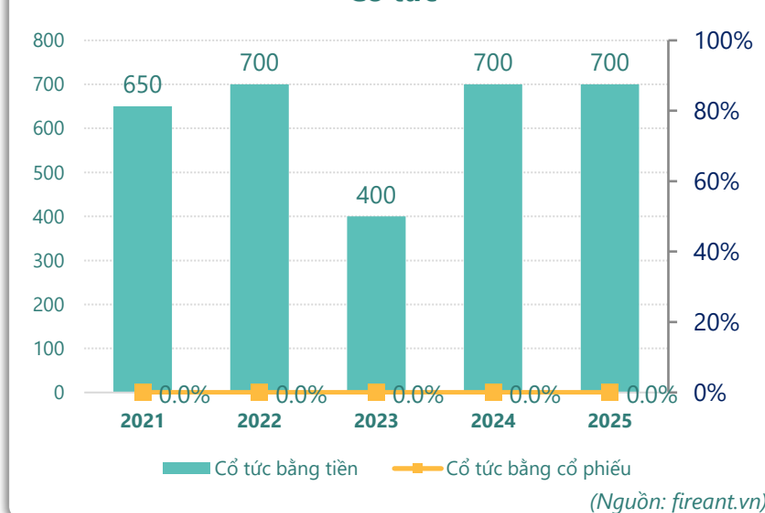

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

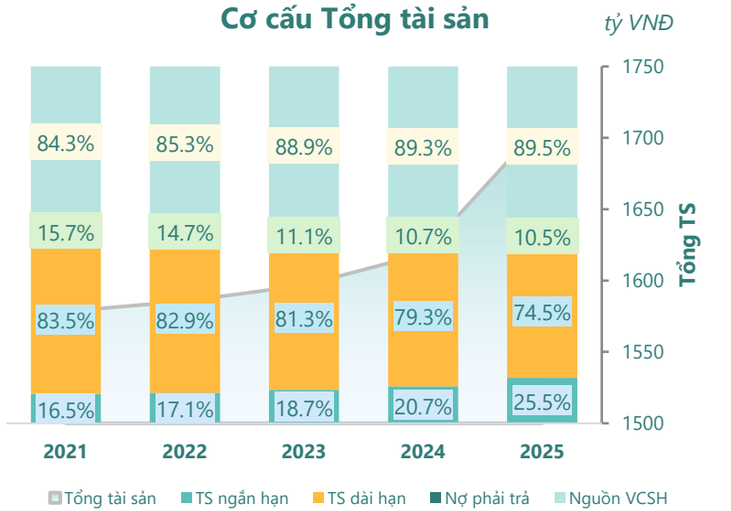
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

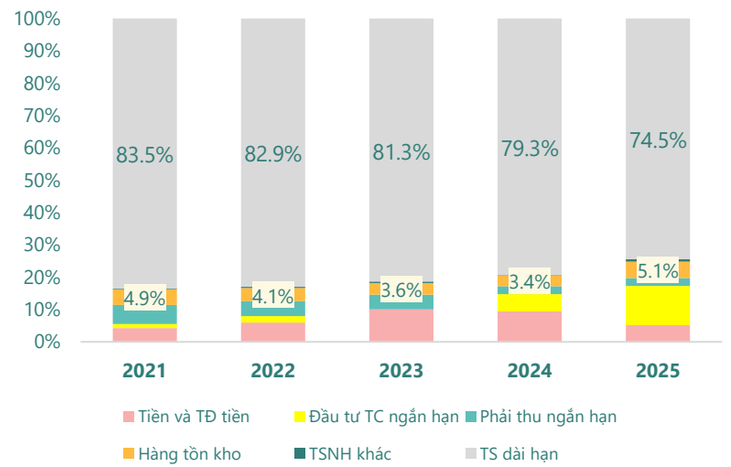
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



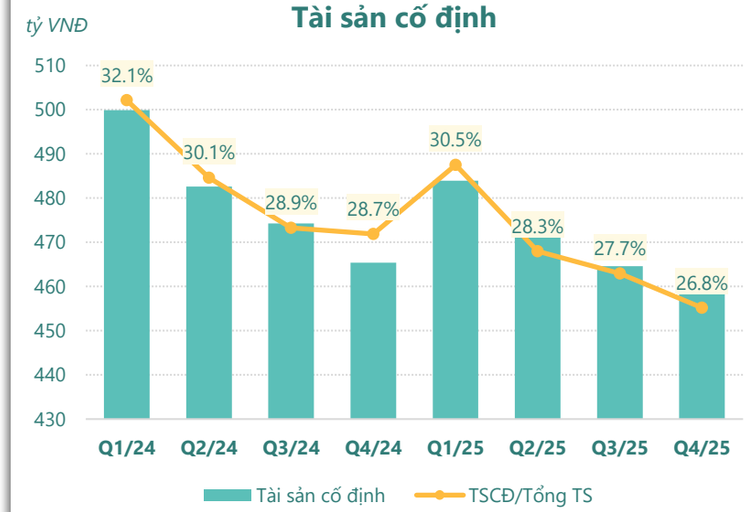

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



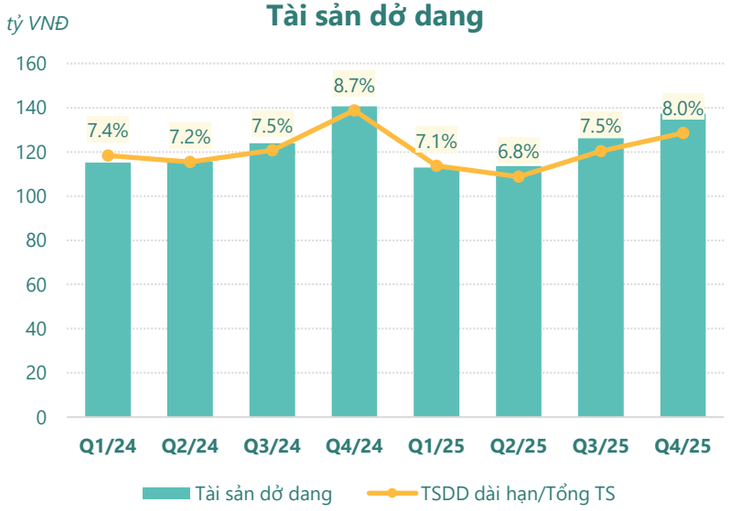

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



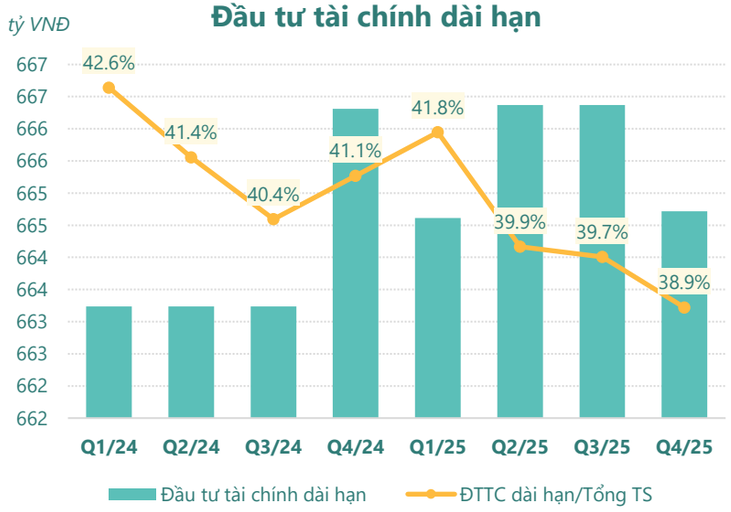

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



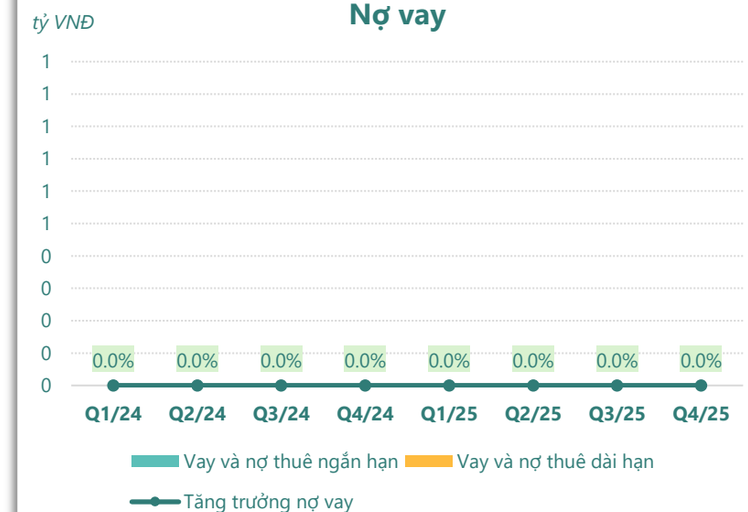

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

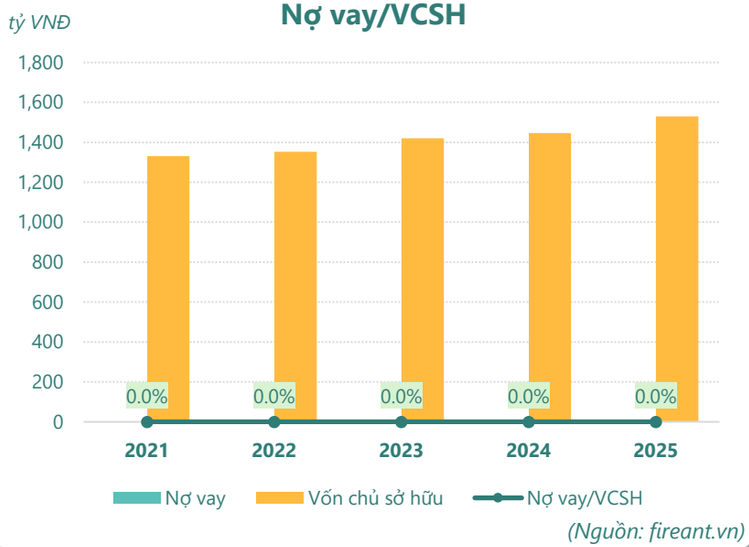
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

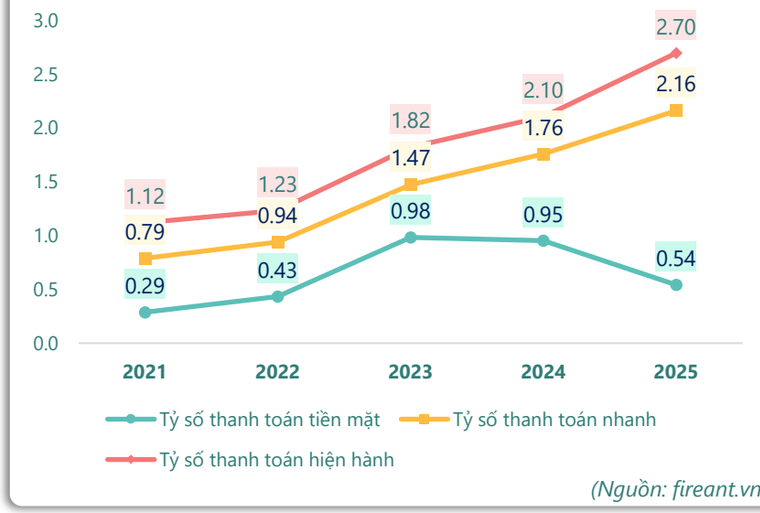
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



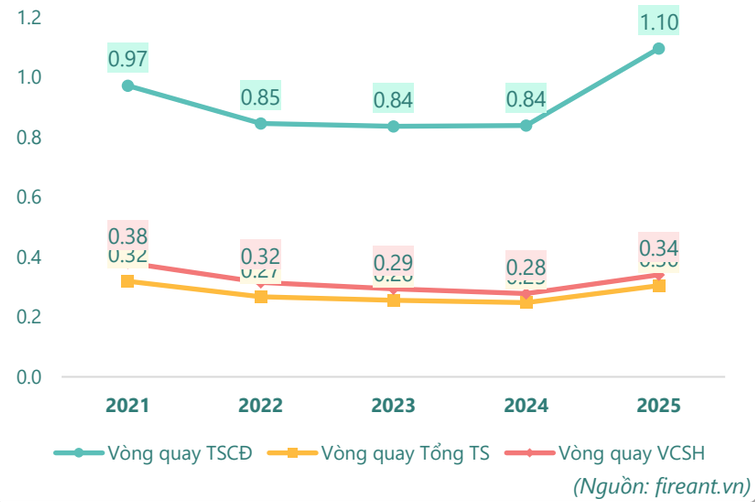

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



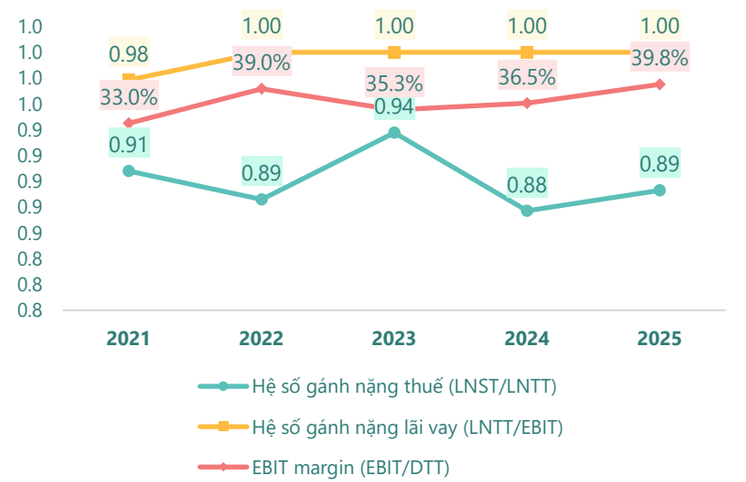

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



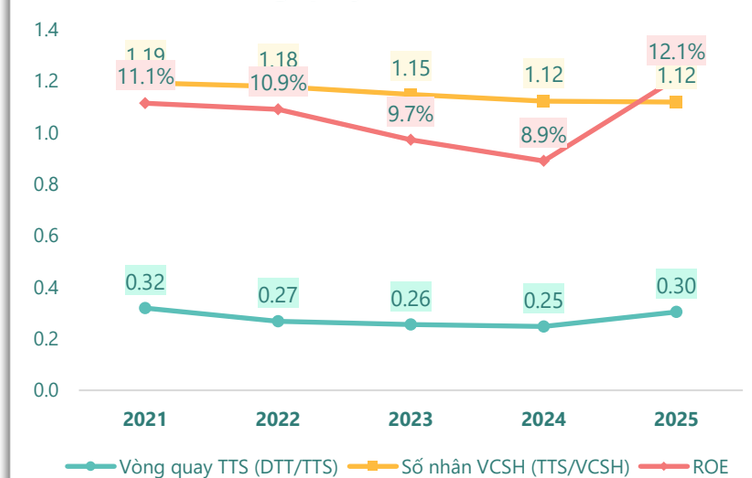

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



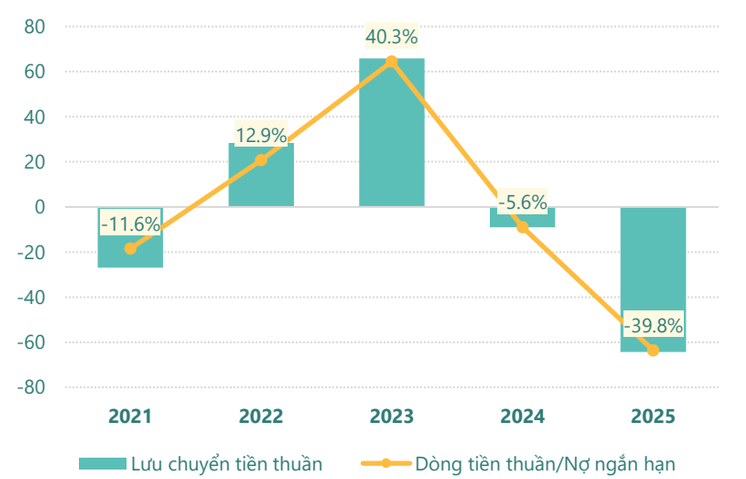

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **254** | **154** | **65.0%** | **507** | **398** | **27.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 188 | 112 | 68.0% | 372 | 300 | 24.0% |
| **Lợi nhuận gộp** | 65.9 | 42.1 | 56.5% | 135 | 98.7 | 36.7% |
| Doanh thu HĐTC | 11.5 | 10.2 | 13.0% | 64.0 | 41.0 | 55.9% |
| Chi phí TC | 1.67 | -3.07 | 155% | -0.01 | -0.92 | 99.2% |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 1.16 | 1.64 | -29.0% | 5.79 | 6.01 | -3.8% |
| Chi phí QLDN | **25.0** | **9.13** | **173%** | **46.3** | **34.3** | **34.8%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 49.6 | 44.6 | 11.3% | 147 | 100 | 46.4% |
| Lợi nhuận khác | **9.32** | **20.9** | **-55.4%** | **54.8** | **45.1** | **21.6%** |
| **LN trước thuế** | 59.0 | 65.5 | -10.0% | 202 | 145 | 38.7% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **52.5** | **56.1** | **-6.4%** | **180** | **128** | **41.2%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **52.5** | **56.1** | **-6.4%** | **180** | **128** | **41.2%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 4.76 | 0 | -33.8 | 15.8 | -9.56 | 83.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -41.2 | 0 | 1.23 | -31.4 | 34.2 | -45.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.01 | 0 | -0.01 | -0.02 | -78.6 | -0.13 |
| Tiền đầu kỳ | 166 | 0 | 152 | 120 | 104 | 49.9 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-36.4** | **0** | **-32.6** | **-15.6** | **-54.0** | **37.8** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0 | 0.12 | -0.08 | 0.02 | 0.12 |
| Tiền cuối kỳ | 130 | 0 | 120 | 104 | 49.9 | 87.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,710** | **1,619** | **5.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 436 | 336 | 30.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 87.8 | 152 | -42.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 208 | 87.0 | 139% |
| Phải thu ngắn hạn | 42.1 | 39.5 | 6.4% |
| Hàng tồn kho | 86.6 | 55.1 | 57.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 12.3 | 2.10 | 487% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,273** | **1,283** | **-0.7%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 459 | 465 | -1.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 137 | 141 | -2.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 665 | 665 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **12.6** | **12.3** | **1.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 180 | 173 | 4.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **162** | **160** | **1.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.35 | 8.22 | -10.7% |
| **Nợ dài hạn** | 18.0 | 13.1 | 38.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,530** | **1,446** | **5.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,530** | **1,446** | **5.8%** |
| Vốn điều lệ | 1,125 | 1,125 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*